

DANH HÓA VÀ VẤN ĐỀ DANH HÓA TRONG TIẾNG VIỆT**Lê Kinh Thắng**

Trường Đại học Đồng Nai

Email: lekinhthang@gmail.com

(Ngày nhận bài: 13/10/2025, ngày nhận bài chỉnh sửa: 17/10/2025, ngày duyệt đăng: 24/10/2025)

TÓM TẮT

Danh hóa không được đề cập nhiều trong các nghiên cứu tiếng Việt. Nguyên nhân cơ bản thường liên quan đến cách nhìn danh hóa như một phương thức tạo từ, một hiện tượng thuộc về hình thái học, từ vựng. Đứng từ góc nhìn này, danh hóa trong tiếng Việt hoặc không tồn tại hoặc tồn tại không rõ nét. Những nghiên cứu gần đây, đặc biệt là khuynh hướng ngữ pháp chức năng hệ thống, hướng tới xem danh hóa như một hiện tượng có tính phổ quát. Cách tiếp cận mới này đặt ra tính cấp thiết cần xem lại vấn đề danh hóa trong tiếng Việt. Bài viết này nhằm hai mục đích: (i) tổng quan các nghiên cứu về danh hóa; (ii) nêu ra một bức tranh tương đối đầy đủ, hệ thống về danh hóa trong tiếng Việt.

Từ khóa: Danh hóa, ẩn dụ ngữ pháp, danh hóa động từ, danh hóa tính từ, tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Danh hóa (nominalization) là một hiện tượng phổ biến, tồn tại trong hầu hết các ngôn ngữ. Tuy nhiên, vấn đề danh hóa vẫn còn gây nhiều tranh luận trong giới Việt ngữ học. Nguyên nhân cơ bản thường liên quan đến cách tiếp cận danh hóa như một phương thức tạo từ, một hiện tượng thuộc về hình thái học, từ vựng. Đứng từ góc nhìn này, danh hóa trong tiếng Việt hoặc không tồn tại hoặc tồn tại không rõ nét. Bài viết này tập trung trình bày hệ thống các quan niệm, khuynh hướng nghiên cứu cơ bản về danh hóa. Trên cơ sở đó, người viết xác lập quan điểm về danh hóa và đề xuất cách tiếp cận vấn đề danh hóa trong tiếng Việt. Bài viết được tổ chức như sau: tổng quan một số khuynh hướng nghiên cứu danh hóa (mục 2.1), về vấn đề danh hóa trong giới Việt ngữ học (mục 2.3). Bài viết ủng hộ cho quan điểm cần xem danh hóa là hiện tượng có tính phổ quát nhưng được thể hiện có tính đặc thù trong từng loại hình ngôn ngữ, từng nhóm ngôn ngữ.

2. Nội dung nghiên cứu**2.1. Tổng quan về vấn đề danh hóa trong ngôn ngữ**

Danh hóa là một hiện tượng được đề cập từ khá sớm trong các nghiên cứu ngôn ngữ. Chúng ta có thể tìm thấy những nghiên cứu có tính hệ thống về hiện tượng này trong bốn khuynh hướng chính: khuynh hướng ngôn ngữ học truyền thống (cấu trúc luận), khuynh hướng ngữ pháp tạo sinh, khuynh hướng ngôn ngữ học loại hình và khuynh hướng ngữ pháp chức năng hệ thống.

2.1.1. Khuynh hướng ngữ pháp cấu trúc

Jespersen (1924), trong công trình *The philosophy of Grammar* (Khoa học về ngữ pháp), đã thảo luận bước đầu về hiện tượng danh hóa trong tiếng Anh, khơi nguồn cảm hứng cho các khuynh hướng nghiên cứu sau đó. Danh hóa được ông xem là một hình thức danh từ có lỗi chủ vị ("nexus substantive").

Ngữ pháp cấu trúc đạt được những kết quả quan trọng trong nghiên cứu của các nhà nghiên cứu thuộc trường phái Praha (Prague School). Danh hóa được

hiểu như là sự nén, đậm đặc hóa thông tin bằng cách tạo ra nhân tố danh từ hoặc ngữ đoạn danh từ để thay thế cho động từ đã chia của một mệnh đề phụ, tránh được việc dùng cấu trúc mệnh đề. Danh hóa, vì thế, được xem xét ở cấp độ ngữ nghĩa cú pháp (semantic-syntactic level), và danh hóa mã hóa một phạm vi rộng rãi các kiểu ý nghĩa (thời gian, nhân quả, mục đích, điều kiện và nhượng bộ). Các nghiên cứu theo hướng cấu trúc cũng tập trung vào việc khảo sát phương diện cú pháp của danh hóa ở các chức vụ cú pháp cơ bản (chủ ngữ, bổ ngữ) và vai trò của danh hóa trong các thành phần phụ của câu. Ngữ pháp cấu trúc xem danh hóa động từ là hiện tượng trung tâm, phổ biến nhất của quá trình danh hóa trong ngôn ngữ.

Nhìn chung, ngữ pháp cấu trúc đã bước đầu xác lập quan điểm về danh hóa, theo đó, danh hóa có thể được hình thành bởi việc thêm phụ tố hoặc có thể là cấu trúc tạo bởi yếu tố phụ bên ngoài – cấu trúc ngoại hướng (endo-centric construction) thêm vào hạt nhân. Ngữ pháp cấu trúc quan tâm đến cấp độ hình thức bề mặt chứ chưa quan tâm đến ý nghĩa hoặc chức năng của danh hóa. Đây chính là mảnh đất màu mỡ để các nghiên cứu sau đó khai thác, mở rộng, hoàn thiện dần bức tranh danh hóa trong ngôn ngữ.

2.1.2. Khuynh hướng ngữ pháp tạo sinh

Những nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học theo khuynh hướng tạo sinh tập trung vào các hình thức danh hóa. Trong giai đoạn nửa cuối thế kỉ XX, một số nhà ngôn ngữ đã khảo sát sâu về hiện tượng này, tiêu biểu là Chomsky (1957), Lees (1960), Vendler (1967, 1968). Các nghiên cứu trên đã đề cập đến danh hóa (danh hóa từ vựng) như là kết quả của quá trình biến đổi cấu trúc sâu của mệnh

đề. Theo đó, nghĩa của những danh hóa này nằm trong cấu trúc sâu của mệnh đề gốc và danh hóa chính là sự thay thế ở bình diện cú pháp hay là sự biến đổi (hình thức) của những cấu trúc sâu này. Vendler (1967) trong công trình kinh điển *Linguistics in Philosophy* (Ngôn ngữ trong Triết học) đã chia hiện tượng danh hóa dựa theo hai loại: danh từ hoàn chỉnh (perfect nominals) và danh từ không hoàn chỉnh (imperfect nominals). Danh từ hoàn chỉnh có thể kết hợp với các từ hạn định (determiners), được bổ nghĩa bởi tính từ, chứ không phải trạng từ và không thể xuất hiện trong nhiều thì khác nhau. Hơn nữa, không thể dùng loại danh từ này ở dạng phủ định hay nói cách khác, danh từ hoàn chỉnh là những danh từ đã được danh hóa và có chức năng như một danh từ thật sự. Đối với danh từ không hoàn chỉnh thì hoàn toàn ngược lại, chúng có thể bổ nghĩa bởi trạng từ chứ không phải tính từ, chúng có thể xuất hiện ở nhiều thì khác nhau và có thể được dùng ở dạng phủ định (tr.132).

Chomsky (1970) đặt lại vấn đề và mở rộng nghiên cứu trước đó (1957), xem danh hóa liên quan đến lĩnh vực từ vựng. Trong bài báo nổi tiếng “Remarks on Nominalizations” (Một số nhận xét về danh hóa), Chomsky cho rằng danh hóa là quá trình tạo ra các cấu trúc danh tính (nominal constructions), kết quả là sự hình thành các từ vựng mới tách biệt so với các gốc từ (động từ) tạo ra chúng. Lập luận của ông cơ bản dựa trên những tương đồng về cú pháp giữa những yếu tố danh hóa này (action nominals) với những danh từ không phái sinh (non-derived nouns). Việc phân tích danh hóa, do đó, tập trung vào những khác biệt ở phương diện hình thái, cú pháp và ngữ nghĩa giữa hình thức danh hóa với các

gốc động từ của chúng. Ba cấu trúc danh tính được ông đã tập trung khảo sát gồm: (i) Danh động tính (gerundive nominal); (ii) Danh từ phái sinh (derived nominal); (iii) Danh hóa hỗn hợp (mixed form). Danh động tính là hình thức phái sinh từ câu, danh từ phái sinh mang dáng dấp danh từ ở cấu trúc sâu và không được phái sinh từ câu cũng như cải biến từ động từ tương ứng. Danh từ phái sinh là kết quả của hiện tượng phái sinh hình thái học và mang tính chất tương phản với danh động tính, một hình thức được xem là kết quả của quá trình biến tổ. Danh từ phái sinh phân chia nhiều thuộc tính của từ bao gồm cả những từ đơn hình vị, loại danh hóa này mang đặc tính hình thái học ngữ nghĩa. Trong khi đó, danh động tính được xem như là sự sắp xếp thứ tự cú pháp và nó có quy tắc rõ ràng (1970, tr.188-189).

Cách tiếp cận này ảnh hưởng sâu rộng đến việc nghiên cứu tiếng Anh cũng như các ngôn ngữ khác trong nhiều thập kỷ sau đó, và cho đến nay, ảnh hưởng của nó vẫn còn sâu đậm trong các nghiên cứu ngữ pháp trường ốc cũng như trong nghiên cứu ngôn ngữ thuộc các loại hình, khu vực khác nhau trên thế giới. Ví dụ dưới cho thấy cả hình thức biến đổi (đã danh hóa) (1b) và hình thức không qua quá trình biến đổi (hình thức cơ bản) (1b) đều có cùng khả năng biến hình như nhau (thêm hậu tố số nhiều).

Ví dụ 1:

(a) *the glass* (số ít) (cái li) - *the glasses* (số nhiều) (những cái li)

(b) *the construction* (số ít) (cấu trúc) – *the constructions* (số nhiều) (những cấu trúc)

Hướng nghiên cứu của Chomsky và các nhà ngữ pháp tạo sinh được kế thừa và phát triển bởi nhiều nhà ngôn ngữ học khác cả phương diện lí luận và thực tiễn

(trong việc khảo sát hiện tượng danh hóa trong các ngôn ngữ cụ thể). Không chỉ dừng lại ở việc khảo sát quá trình biến đổi một động từ, tính từ thành động từ (cách hiểu chặt chẽ thời kì đầu), càng về sau, các nghiên cứu càng đi sâu hơn đặc tính, khả năng cú pháp của danh hóa trong cấu trúc câu. Tuy nhiên, cũng như khuynh hướng ngữ pháp cấu trúc truyền thống, ngữ pháp tạo sinh vẫn hướng trọng tâm nghiên cứu danh hóa vào bản thân ngôn ngữ, vào cấu trúc cú pháp mà danh hóa tham gia chứ chưa đặt nó trong bối cảnh rộng hơn (chức năng của nó cũng như của các thành tố cấu trúc cú pháp khác) đó là chức năng phản ánh thế giới – (siêu) chức năng ý tưởng, như cách các nhà ngữ pháp chức năng hệ thống đã, đang tiếp cận (xem mục 2.1.4).

2.1.3. *Khuynh hướng ngôn ngữ học loại hình*

Một hướng tiếp cận khác có thể thấy trong các nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học theo khuynh hướng loại hình học. Khuynh hướng này được đề xuất bởi Comrie (1976), Comrie & Thompson (1985) và sau đó được kế thừa, mở rộng bởi nhiều nhà ngôn ngữ khác. Comrie (1976), trên cơ sở khảo sát ngữ liệu lớn từ nhiều ngôn ngữ, nhận thấy xét ở phương diện xuyên ngữ, không phải có sự tương ứng đơn giản giữa cấu trúc danh hóa giống câu (sentence-like action nominal constructions) với cấu trúc danh hóa giống cụm từ/ cụm danh từ (noun phrase-like action nominal constructions). Các cấu trúc danh ngữ có thể khác nhau đáng kể ở phương diện cấu trúc nội tại của nó với cấu trúc danh từ tương ứng với nó (cấu trúc không phái sinh) chứ không phải chỉ khác nhau ở phương diện cấu trúc của một câu có động từ đã chia (finite verb) (Koptjevskaja-Tamm, 1993, tr.200).

Comrie (1976) cho rằng không có sự lưỡng phân đơn giản giữa cấu trúc danh hóa động từ giống câu (sentence-like action nominal constructions) với cấu trúc danh hóa động từ giống ngữ (noun phrase-like action nominal constructions) giữa các ngôn ngữ, bởi vì các cấu trúc như vậy rất khác nhau về “mức độ tương ứng của cấu trúc nội tại của chúng với cấu trúc của một cụm danh từ không phái sinh, chứ không phải với cấu trúc nội tại của một câu có động từ đã chia” (tr.200). Vì các cấu trúc danh ngữ trong các ngôn ngữ khác nhau về mức độ danh từ hóa của chúng, nên sự đa dạng này ngăn cản chúng ta sử dụng cấu trúc nội tại ngay cả như một phép thử nghiệm trong ngữ pháp phổ quát để phân biệt cụm danh từ có hạt nhân danh từ với các cấu trúc có hạt nhân là động từ (Koptjevskaja-Tamm 1993, tr.178).

2.1.4. *Khuynh hướng ngữ pháp chức năng hệ thống*

Khác với các khuynh hướng đã nêu, tập trung vào phương diện hình thức, vào cấu trúc nội tại của danh hóa, ngữ pháp chức năng xem danh hóa như là một hình

thức cơ bản của ẩn dụ ngữ pháp (grammatical metaphor). Ẩn dụ ngữ pháp nói chung và danh hóa nói riêng được xem xét với tư cách là các phương thức để phản ánh thế giới – nói cách khác, nó gắn với siêu chức năng ý tưởng của mệnh đề (ideational metafunction). Quan điểm này được Halliday nêu ra và sau đó được mở rộng, phát triển, áp dụng bởi nhiều nhà ngôn ngữ học khác trong việc nghiên cứu các ngôn ngữ khác nhau. Danh hóa là một nguồn lực mạnh mẽ nhất để tạo ra ẩn dụ ngữ pháp. Bằng cách này, các quá trình (được diễn đạt bằng động từ) và các thuộc tính (được diễn đạt bằng tính từ) được diễn đạt lại một cách ẩn dụ như danh từ; thay vì đảm nhận vai trò như Quá trình (Process) hay Thuộc tính (Attribute), chúng đảm nhiệm vai trò như Vật (Thing¹) trong ngữ danh từ (Halliday & Matthiessen, 2014, tr.729).

Danh hóa trong ngữ pháp chức năng hệ thống được hiểu là sự thay đổi cả chức năng ngữ nghĩa, chức năng cú pháp cũng như từ loại. Các hình thức danh hóa, theo Halliday có thể được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Các hình thức danh hóa theo quan điểm Ngữ pháp chức năng hệ thống

Chức năng ngữ nghĩa	Chức năng cú pháp	Từ loại (lớp từ vựng – ngữ pháp)
(1) tính chất → thực thể	tính ngữ → vật	tính từ → danh từ
(2) quá trình → thực thể	sự tình → vật yếu tố phụ trợ → vật	động từ → danh từ
(3) chu cảnh → thực thể	tiểu quá trình → vật	giới từ → danh từ
(4) tác tử quan hệ → thực thể	liên ngữ → vật	liên từ → danh từ
(5) thực thể → mở rộng	hạt nhân → vật	danh từ → (các) biến thể

(Dẫn lại theo Lei & Yi (2019, tr.18))

¹ “Vật” là cách dịch tạm thuật ngữ THING, một chức vụ cú pháp của tham thể trong cấu trúc nghĩa, thường được thể hiện bằng danh từ (hạt nhân trong ngữ danh từ) theo quan

điểm của Ngữ pháp chức năng hệ thống. THING là thuật ngữ bao trùm cả thực thể (entities) bất động vật và động vật (bao gồm cả con người).

Ví dụ 2:

(a) The doctor *arrived* quickly and *examined* the patient carefully, and as a result, he *recovered* speedily.

Bác sĩ *đến* nhanh chóng và *khám* cho bệnh nhân một cách cẩn thận, kết quả là bệnh nhân (anh ta) đã *hồi phục* rất nhanh.

(b) The doctor's quick *arrival* and careful *examination* of the patient brought about his speedy *recovery*.

Việc bác sĩ *đến* nhanh chóng và (việc) *khám* bệnh nhân cẩn thận đã dẫn tới *sự hồi phục* nhanh chóng của người bệnh (anh ta).

Ngữ pháp chức năng hệ thống đã thực sự tạo ra một cuộc cách mạng trong việc tiếp cận hiện tượng danh hóa trong ngôn ngữ. Danh hóa từ địa hạt từ vựng, từ vựng – cú pháp chuyển hẳn sang địa hạt chức năng. Như có thể thấy trong bảng trên, danh hóa được xem là kết quả của sự chuyển đổi chức năng của các thành tố ngữ nghĩa trong cấu trúc sự tình, được hiện thực hóa, được mã hóa thành sự chuyển đổi của giữa các thành tố cú pháp trong cấu trúc ngoại động – một cấu trúc phản ánh chức năng ý tưởng của mệnh đề.

2.3. Danh hóa trong tiếng Việt

2.3.1. Những tranh luận về vấn đề danh hóa trong tiếng Việt

Ảnh hưởng quan điểm xem danh hóa như là hiện tượng liên quan đến lĩnh vực từ vựng, trong một giai đoạn dài, các nhà ngữ pháp tiếng Việt xem danh hóa liên quan đến vấn đề chuyển loại.

Phan Khôi là một trong những nhà nghiên cứu đề cập sớm tới hiện tượng nachuyển loại. Bàn về hiện tượng danh từ phái sinh từ động từ và tính từ, ông nhận thấy: “Khi muốn có một danh từ chỉ

về động tác, trạng thái, ta phải mượn động từ hay hình dung từ và đặt lên trên nó chữ “cái đẹp”, “sự học” chẳng hạn.” Theo ông, cách diễn đạt này ảnh hưởng của lối diễn đạt tiếng Pháp “vì tiếng ta không có đủ danh từ để chỉ cái *sự* hay cái *việc*” và đó là “một tình trạng nghèo nàn trong tiếng ta” (1954, tr.151).

Đái Xuân Ninh (1978) khi bàn về phương pháp tạo từ phái sinh cũng đề cập tới tổ hợp định danh như: *cái đẹp*, *cái hay*, *nỗi lo*, *sự lãnh đạo*. Hiện tượng này được tác giả xem là kết quả của quá trình tạo từ phái sinh nhằm biểu thị những khái niệm trừu tượng bằng cách kết hợp động từ, tính từ với hình vị nhánh (tr.102).

Đinh Văn Đức (1986, tr.59) nhận thấy từ góc độ từ loại, danh hóa là một hiện tượng quan trọng. Ông cho rằng “mỗi động từ, tính từ trong tiếng Việt, có khả năng danh hóa do kết quả của cách thức tri nhận, bởi một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với một chỉ tố ngữ pháp nào đó”. Theo tác giả, tùy vào mỗi loại chỉ tố, mà có mức độ danh hóa có thể khác nhau, có loại yếu tố đã gắn với phụ tố cấu tạo từ (như “sự”, nhưng có những yếu tố còn giữ đặc điểm của thực từ tổng nghĩa như “việc”, “nỗi”, “niềm”,...).

Các nghiên cứu gần đây thường tiếp cận vấn đề danh hóa dựa trên lý thuyết ẩn dụ ngữ pháp của khuynh hướng Ngữ pháp chức năng hệ thống hoặc từ góc độ đối chiếu ngôn ngữ.

2.3.2. Danh hóa trong tiếng Việt nhìn từ cách tiếp cận truyền thống

Từ cách tiếp cận truyền thống², danh hóa trong tiếng Việt bao gồm danh hóa động từ, danh hóa tính từ và danh hóa mệnh đề.

² Chúng tôi tạm dùng cách tiếp cận truyền thống để chỉ cách tiếp cận được chấp nhận

rộng rãi trong các nghiên cứu ngôn ngữ trước Ngữ pháp chức năng hệ thống.

2.3.2.1. Danh hóa động từ

Danh hóa động từ là hình thức danh hóa đã được nghiên cứu từ rất sớm, gắn liền với các nghiên cứu của các nhà ngữ pháp tạo sinh. Trong những ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, hiện tượng này gắn liền với việc biến đổi một động từ thành danh từ. Quá trình này trong tiếng Anh thường liên quan đến hai hiện tượng: (i) hiện tượng danh hóa bằng cách thêm hậu tố *-ing* vào cuối động từ và kết quả là một hình thức danh động từ (gerundive nominal), chẳng hạn: *learn* (học) → *learning* (việc học); (ii) hiện tượng danh hóa bằng cách thêm một tiếp tố (thường là hậu tố) vào sau động từ và kết quả là một từ mới mang đầy đủ tư cách của một danh từ, chẳng hạn: *speak* (nói) → *speaker* (người nói). Hiện tượng đầu sử dụng tiếp tố biến hình để bảo đảm yêu cầu hình thức đối với những ngôn ngữ biến hình; hiện tượng sau là một phương thức tạo từ mới (phương thức phái sinh).

Danh hóa động từ trong tiếng Việt thường diễn ra ở hai hình thức cơ bản: (i) giữ nguyên động từ và (ii) thêm một trong các hình vị như: “sự”, “việc”, “chuyện”, “cuộc”, “nỗi”, “niềm”, “vấn đề”, v.v...

Ví dụ 3:

(a) *Dạy dỗ con cái* là nhiệm vụ của bậc làm cha mẹ.

(b) *Việc dạy dỗ con cái* là nhiệm vụ của bậc làm cha mẹ.

Sự khác biệt giữa hai câu trong ví dụ trên ở chỗ câu 3a “dạy dỗ” là hình thức nguyên dạng (chuyển loại bên trong từ) được dùng ở chức vụ diễn hình của (ngữ) danh từ, trong khi đó, ở ví dụ 3b động từ “dạy dỗ” được danh hóa bằng cách thêm hình vị “việc” để danh hóa động từ này.

Những người chủ trương phủ nhận danh hóa trong tiếng Việt cho rằng “dạy dỗ” như trong ví dụ 3a vẫn là động từ và trong tiếng Việt động từ có thể thực hiện nhiều chức vụ cú pháp khác nhau trong đó có chức vụ chủ ngữ; trong khi đó “việc dạy dỗ” như trong ví dụ 3b không được coi là danh hóa vì cấu trúc này không còn phải là từ mà đã chuyển sang cấp độ ngữ đoạn.

Mặc dù ảnh hưởng của ngữ pháp Âu châu như Phan Khôi (1955, tr.151) từng chỉ ra, việc thêm các hình vị dùng để chuyển loại như trên thực sự đã quen thuộc với người Việt, nó phản ánh sự phát triển ngữ pháp của một ngôn ngữ - xu hướng chung của tất cả các ngôn ngữ. Dùng hay không dùng các hình vị, có lúc quyết định bởi nhân tố phong cách (thói quen, sự ưa dùng của người viết, người nói), có khi cần thiết để bảo đảm sự sáng rõ trong diễn đạt. Trong ví dụ 4a dưới nếu bỏ hình vị “việc” và trong ví dụ 4b bỏ hình vị “nỗi” có thể dẫn tới cách diễn đạt thiếu tự nhiên:

Ví dụ 4:

(a) *Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm* (Nguyễn Đình Chiểu)

(b) Fed chưa thể gác lại *nỗi lo lạm phát*. (Hà Thu, 2025)

2.3.2.2. Danh hóa tính từ

Tính từ được nhiều tác giả xem là một tiểu loại của vị từ (hoặc là tiểu loại của động từ). Tuy nhiên, trong các nghiên cứu danh hóa, việc danh hóa động từ được đặc biệt chú ý; các luận điểm cơ bản về danh hóa đều được đưa ra liên quan đến cấu trúc danh hóa động từ (hay danh hóa hành động). Vì thế, chúng tôi tách vấn đề danh hóa tính từ để khảo sát và cũng để chứng minh, đối với tiếng Việt, danh hóa tính từ và danh hóa

động từ cần đặt chung trong một nhóm. Nó phản ánh quá trình danh hóa tương tự và cả hai quá trình này đều sử dụng chung các phương tiện danh hóa.

Danh hóa tính từ trong các ngôn ngữ biến hình, như tiếng Anh, thường liên quan đến việc thêm một tiếp tố để thay đổi một tính từ thành một danh từ (chẳng hạn, sử dụng các hậu tố như *-ity*, *-ness*, *-ism*, *-ence*, *-ency*, v.v sau tính từ để tạo thành danh từ tương ứng: *mortal* (tử vong) + *-ity* để tạo thành: *mortality* (sự tử vong), *happy* (hạnh phúc) + *-ness* để tạo thành *happiness* ((niềm) hạnh phúc), v.v.). Danh hóa tính từ trong các ngôn ngữ thường dẫn tới khả năng hoạt động cú pháp (khả năng tham gia vào cấu trúc cú pháp, khả năng phân bố) khác biệt giữa nó với tính từ gốc. Chẳng hạn, chỉ tính từ mới có tham gia vào cấu trúc như: “*He is ____*”. Trong khi chỉ có danh hóa tính từ mới có thể tham gia vào cấu trúc “*Their ____ is*”.

Trong tiếng Việt, với khả năng sử dụng linh hoạt (đa chức năng), tính từ và danh hóa tính từ không phải lúc nào cũng có khác biệt rạch ròi khi tham gia vào các cấu trúc cũng như các chức vụ cú pháp khác nhau, như có thể thấy trong ví dụ dưới:

Ví dụ 5:

a) Thật đáng khâm phục *cái nhẫn* của thánh nhân.

(b) *Thật đáng khâm phục *nhẫn* của thánh nhân.

(c) *Kiên nhẫn* giúp chúng ta thành công.

(d) *Sự kiên nhẫn* giúp chúng ta thành công.

Hình thức danh hóa tính từ trong ví dụ 5a là cần thiết để tránh câu sai hoặc câu mơ hồ ở ví dụ 5b; tuy nhiên, cả hình thức tính từ (ở câu 5c) và danh hóa tính từ (ở câu 5d) đều có thể chấp nhận và bảo đảm tính ngữ pháp, tính tự nhiên trong diễn đạt.

Danh hóa tính từ và danh hóa động từ đối với các ngôn ngữ biến hình giống nhau ở khả năng phân bố, khả năng kết hợp, khả năng thực hiện các chức vụ cú pháp trong câu nhưng chúng cũng thể hiện khá nhiều sự khác biệt. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, danh hóa động từ được tạo bởi hai hình thức: danh hóa động từ (danh hóa động từ tính – hình thức động từ thêm hậu tố *-ing*) và danh hóa phái sinh (tạo từ mới bằng cách thêm hình vị phái sinh); trong khi danh hóa tính từ chỉ có hình thức thứ hai (thêm hình vị phái sinh để tạo từ mới)³. Đối với tiếng Việt, dường như không có sự khác biệt giữa hai loại này cả về phương tiện danh hóa cũng như khả năng phân bố, chức năng cú pháp. Nguyên nhân sâu xa của hiện tượng này chính là sự tương đồng rất lớn giữa động từ và tính từ trong tiếng Việt. Chính sự gần gũi giữa hai từ loại dẫn tới việc danh hóa chúng không có nhiều khác biệt cả ở phương tiện danh hóa cũng như các hình thức danh hóa.

Chúng tôi cho rằng khi tính từ (cũng như động từ) ở vị trí chủ ngữ chúng đã trải qua quá trình danh hóa (ở đây là sự chuyển đổi bên trong – không thay đổi hình thức bên ngoài, chỉ thay đổi chức năng). Trong ví dụ dưới đây, thủ pháp sử dụng phép thế cho thấy “việc đó” hoặc

³ Trong tiếng Anh, tính từ có thể được danh hóa bằng cách thêm mạo từ, chẳng hạn, “the rich” (người giàu), “the poor” (người nghèo),

“the black” (người da đen), “the creative” (người sáng tạo), “the familiar” (cái quen thuộc, gần gũi), v.v...

“điều đó” thay thế cho “kiên nhẫn”; “việc ấy” là cấu trúc danh ngữ cho thấy “kiên nhẫn” cần xử lý như là yếu tố danh từ (danh hóa tính từ).

Ví dụ 6: *Kiên nhẫn* giúp chúng ta thành công. *Điều đó* đương nhiên rất cần thiết cho người làm khoa học.

2.3.2.3. Danh hóa mệnh đề

Danh hóa mệnh đề về mặt bản chất cũng chính là sự danh hóa được nhìn dưới góc độ cú pháp. Các nghiên cứu về danh hóa thường có sự phân biệt giữa danh hóa từ vựng và danh hóa cú pháp. Danh hóa mệnh đề diễn ra khi một mệnh đề (cú) được tổ chức lại thành một ngữ đoạn danh từ. Ví dụ dưới cho thấy hiện tượng danh hóa trong tiếng Anh, một ngôn ngữ biến hình. Trong tiếng Việt, cách dùng mệnh đề làm thành phần câu là phổ biến trước đây cả trong văn nói và văn viết (như phần in nghiêng trong ví dụ 7a dưới đây). Tuy nhiên, ảnh hưởng của cách diễn đạt phương Tây, xu hướng danh hóa mệnh đề ngày càng phổ biến, đặc biệt trong văn viết, nhất là văn bản hành chính và khoa học. Tiếng Việt có thể có đến hai hình thức danh hóa mệnh đề. Cách thứ nhất (xem phần in nghiêng trong ví dụ 7b) thêm hình vị danh hóa (“việc”, “sự”, “cái”,...) vào trước mệnh đề. Cách thứ 2, biến cấu trúc chủ vị thành một ngữ danh từ (như phần in nghiêng trong ví dụ 7c).

Ví dụ 7:

(a) *Cha mẹ hỗ trợ vốn cho con cái khởi nghiệp* là cần thiết.

(b) *Việc cha mẹ hỗ trợ vốn cho con cái khởi nghiệp* là cần thiết.

(c) *Sự hỗ trợ vốn cho con cái khởi nghiệp của cha mẹ* là cần thiết.

Danh hóa mệnh đề trong tiếng Việt là dẫn chứng sinh động cho sự vận động,

thay đổi ngữ pháp trong ngôn ngữ. Danh hóa mệnh đề giúp cho thông tin được đóng gói, nén chặt hơn, tạo ra điểm nhấn thông tin.

2.3.3. Danh hóa trong tiếng Việt nhìn từ phương diện ngữ pháp chức năng

Các nghiên cứu gần đây liên quan đến hiện tượng danh hóa trong tiếng Việt thường theo hướng ngữ pháp chức năng hệ thống. Quan điểm xem danh hóa như sự chuyển đổi chức năng của các thành tố trong sự tình (quá trình, các kiểu tham tố) dẫn tới khả năng áp dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu mọi loại hình ngôn ngữ, mọi vùng ngôn ngữ. Xét một cách tổng thể, cách tiếp cận này cho thấy danh hóa là một hiện tượng có tính phổ quát trong các ngôn ngữ. Ngôn ngữ nào cũng áp dụng chiến lược thay đổi chức năng của các đơn vị ngôn ngữ vì mục đích tiết kiệm trong ngôn ngữ, cũng như thực hiện các mục đích khác (chẳng hạn nén thông tin, tăng hàm lượng tính khái quát, tạo sự kết nối chủ đề giữa các mệnh đề, các câu với nhau trong văn bản,...). Tần suất cấu trúc danh hóa trong các ngôn ngữ là khác nhau và trong một ngôn ngữ cũng khác nhau giữa các loại văn bản. Việc khảo sát danh hóa trong các ngôn ngữ cụ thể tập trung khảo sát phương diện thể hiện của sự chuyển đổi chức năng và tìm hiểu về xu hướng, mức độ lựa chọn trong các thể loại văn bản.

Ví dụ 8:

(a) *Họ lái quá ẩu* nên họ đã gây ra tai nạn thảm khốc.

(b) *Việc lái quá ẩu của nó* đã gây ra tai nạn thảm khốc.

(c) *Cô bé dễ thương* nên mọi người rất yêu mến.

(d) *Sự dễ thương của cô bé* làm mọi người rất yêu mến.

Thành tố quá trình (được thể hiện bằng động từ “lái” ở câu 8a và tính từ “dễ thương” ở câu 8c) đã chuyển sang thành tham tố (được thể hiện bằng ngữ danh từ có yếu tố sở hữu kết hợp với hạt nhân danh hóa “việc lái xe” ở câu 8b và “sự dễ thương” ở câu 8d). Hiệu quả của danh hóa trong hai câu trên còn thể hiện ở việc nén thông tin của câu có hai mệnh đề thành câu có một mệnh đề duy nhất.

Danh hóa theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống là vấn đề thú vị nhưng rất phức tạp, vì thế, vấn đề này cần được nghiên cứu riêng, sâu hơn.

Có thể nói, ngữ pháp chức năng hệ thống đã nêu ra một cách nhìn mới về hiện tượng danh hóa, nó góp phần quan trọng cho việc tiếp cận hiện tượng này trong tiếng Việt và rộng hơn, trong các ngôn ngữ không biến hình, trong một số vùng ngôn ngữ đặc biệt.

3. Kết luận

Từ cách tiếp cận ban đầu trong nghiên cứu ngữ pháp truyền thống, ngữ pháp tạo sinh đến ngôn ngữ học loại hình và gần đây là ngữ pháp chức năng hệ thống, khái niệm danh hóa đã liên tục được thay đổi nội hàm cũng như bình diện tiếp cận nó. Đó là sự mở rộng từ

danh hóa từ vựng (lexical nominalization) sang danh hóa ngữ pháp (grammatical nominalization); mở rộng cấu trúc danh hóa từ một đơn vị từ vựng cơ bản sang một đơn vị có cấu trúc phức tạp (ngữ, mệnh đề). Danh hóa, theo nghĩa hẹp, chỉ hiện tượng chuyển loại thông qua phương thức thêm phụ tố và vẫn nằm trong lĩnh vực từ vựng, như có thể thấy trong các ngôn ngữ biến hình. Tuy nhiên, danh hóa theo nghĩa rộng liên quan đến quá trình tạo ra một cấu trúc danh hóa (nominal construction) có thể có hình thức là từ hoặc là ngữ danh từ. Tiếp cận theo hướng ngữ pháp chức năng hệ thống cho phép chúng ta mở rộng khái niệm danh hóa, theo đó, kết quả quá trình này là sự chuyển đổi chức năng của các thành tố trong cấu trúc sự kiện (mà tiêu biểu nhất là chuyển thành tố Quá trình sang thành tố “Thing” (tham tố - theo cách hiểu của ngữ pháp chức năng nói chung)). Phân tích cấu trúc danh hóa, theo hướng ngữ pháp chức năng, là đặt nó trong cấu trúc ngoại động (transitivity), từ đó, khảo sát cách một ngôn ngữ cụ thể hiện thực hóa, mã hóa trên bình diện cú pháp như thế nào đối với các thành tố ngữ nghĩa của sự tình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chomsky, N. (1970). Remarks on nominalizations. In Jacobs, R.A. and Rosenbaum, P.S. (eds), *Readings in English Transformational Grammar*. Ginn and Company, Waltham, Mass.
- Comrie, B. (1976). The syntax of action nominalizations: A cross-language study. *Lingua* 40, 177–201.
- Comrie, B & Thompson, S. A. (1985). Lexical nominalization. In Timothy Shopen (ed.), *Language Typology and Syntactic Description*, vol. 3, 349–398. Cambridge University Press.
- Đái Xuân Ninh. (1978). *Hoạt động của từ tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội.
- Đình Văn Đức. (1986). *Ngữ pháp tiếng Việt, từ loại*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

- Hà Thu. (24/9/2025). Fed chưa thể gác lại nỗi lo lạm phát. VnExpress. Truy cập ngày 13/10/2025, từ <https://vnexpress.net/fed-chua-the-gac-lai-noi-lo-lam-phat-4942969.html>.
- Halliday, M., & Matthiessen, C. (2004). *An Introduction to Functional Grammar* (2nd ed.). Arnold.
- Jespersen, O. (1924). *The Philosophy of Grammar*. George Allen and Unwin Ltd [and Henry Holt and Company].
- Koptjevskaja-Tamm, M. (1993). *Nominalizations*. Routledge.
- Lees, R. (1960). *The Grammar of English Nominalizations*. Mouton.
- Lei, Y., & Yi, Z. (2019). An analysis of researches on nominalization by major linguistics schools. *International Journal of Liberal Arts and Social Science*, 7(4), 15-25.
- Phan Khôi. (1955). *Việt ngữ nghiên cứu*. Nxb Văn nghệ.
- Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. (1976). Nxb Văn học Giải phóng.
- Vendler, Z. (1967). *Linguistics in Philosophy*. Cornell University Press.

NOMINALIZATION AND THE PROBLEM “NOMINALIZATION IN VIETNAMESE”

Le Kinh Thang

Dong Nai University

Email: lekinhthang@gmail.com

(Received: 13/10/2025, Revised: 17/10/2025, Accepted for publication: 24/10/2025)

ABSTRACT

Nominalization is not mentioned much in in the Vietnamese literature. The main reason is often related to the view of nominalization as a word-forming process, a phenomenon belonging to morphology, lexicon. From this perspective, nominalization in Vietnamese either does not exist or exists unclearly. Recent studies, especially systemic functional grammar, tend to consider nominalization as a cross-linguistic phenomenon. This new approach raises the urgency of reviewing the issue of nominalization in Vietnamese. This article has two purposes: (i) to review studies on nominalization; (ii) to give an explicit, systematic and comprehensive picture of nominalization in Vietnamese.

Keywords: *Nominalization, grammatical metaphor, deverbal nominalizations, adjectival nominalizations, Vietnamese*